

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **286** /CĐGD

V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 6 năm 2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **22** tháng **11** năm 2017

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính đến hết ngày 10/11/2017, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp 0,94 kinh phí hoạt động công đoàn lần 6 năm 2017 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí về tài khoản của Công đoàn ngành tính đến hết ngày 10/11/2017 (Có danh sách kèm theo).

Các công đoàn cơ sở được cấp kinh phí bằng tiền mặt về nhận kinh phí tại thường trực Công đoàn ngành từ ngày 29/11/2017 (Liên hệ trước với thường trực Công đoàn ngành theo số điện thoại: 0218.3854 502).

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo số kinh phí được cấp và kinh phí phải trừ 10% theo Nghị quyết 9C/NQ-BCH (Có danh sách kèm theo) để công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc theo dõi, tổng hợp và đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2017 của đơn vị.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.



Lê Thị Thúy Hương

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO

CẬP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2017 (LẦN 6)

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2016	Đã cấp lần 1		Đã cấp lần 2		Đã cấp lần 3		Đã cấp lần 4	Đã cấp lần 5	Cấp lần 6	Tổng
			Cấp trả nợ lần 1/2016 (Do năm 2017 các đ. vị mới nộp chênh lệch lương)	Cấp lần 1 năm 2017	Cấp trả nợ lần 2/2016 (Do năm 2017 các đ. vị mới nộp chênh lệch lương)	Cấp lần 2 năm 2017	Cấp trả nợ lần 3/2016 (Do năm 2017 các đ. vị mới nộp chênh lệch lương)	Cấp lần 3 năm 2017				
1	Trường THPT Cộng Hòa			5,600,000						5,072,000	5,150,000	15,822,000
2	Trường THPT Đại Đồng			5,340,000			460,000	5,350,000		5,347,000	5,439,000	21,936,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	730,000		3,870,000		3,960,000					8,128,000	16,688,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	2,071,000	1,010,000	6,200,000		2,150,000		2,070,000	2,060,000	2,061,000	8,012,000	25,634,000
5	Trường PTDTINT THCS và THPT Ngọc Sơn		4,700,000			3,540,000				3,664,000		11,904,000
6	Trường PTDTINT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	318,000		3,920,000						5,191,000	3,872,000	13,301,000
7	Trường THPT Thạch Yên	418,000		4,210,000				2,080,000	1,110,000	1,087,000	4,206,000	13,111,000
8	Trường PTDTINT THCS & THPT huyện Cao Phong	588,000		4,110,000				2,640,000	1,320,000	1,320,000	5,399,000	15,377,000
9	Trường THPT Cao Phong	858,000		3,690,000		4,130,000			3,820,000	1,909,000	7,960,000	22,367,000
10	Trường THPT Kỳ Sơn			5,230,000		5,230,000				6,834,000	6,102,000	23,396,000
11	Trường THPT Phú Cường			3,230,000		2,220,000			2,330,000	1,163,000	4,715,000	13,658,000
12	Trường THPT Lương Sơn	1,001,000		4,050,000	330,000	4,120,000		2,120,000		4,227,000	7,264,000	23,112,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	791,000		5,230,000		5,230,000				6,031,000		17,282,000
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,629,000	180,000	4,180,000				2,580,000	1,290,000	1,295,000	5,769,000	16,923,000
15	Trường THPT Cù Chính Lan			7,560,000		7,560,000				7,238,000	6,031,000	28,389,000
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy			3,100,000		3,080,000				3,077,000	3,077,000	12,334,000
17	Trường THPT Lạc Thủy B			5,220,000				5,500,000			7,482,000	18,202,000
18	Trường THPT Lạc Thủy	2,371,000		4,130,000				3,950,000	1,980,000	4,091,000	8,125,000	24,647,000
19	Trường THPT Lạc Thủy C	1,442,000		2,480,000				4,120,000		2,555,000	3,667,000	14,264,000

20	Trường THPT Mai Châu	3.321,000		4.280,000		2.360,000		4.410,000		4.438,000	6.715,000	25.524,000
21	Trường THPT Mai Châu B	473,000		2.070,000		2.160,000			1.000,000	2.218,000	3.316,000	11.237,000
22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	1,682,000		3.590,000					3.580,000		3.604,000	12.456,000
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu				400,000	2.670,000		3,120,000				6,190,000
24	Trường THPT Yên Thủy C	74,000		3,890,000					3,880,000		3,914,000	11,758,000
25	Trường THPT Yên Thủy A	7,435,000		0,000		6,500,000		6,500,000			6,582,000	27,017,000
26	Trường THPT Yên Thủy B	2,658,000		5,070,000				3,400,000		3,268,000	5,333,000	19,729,000
27	Trường THPT Thanh Hà			4,830,000					2,840,000	2,888,000	4,363,000	14,921,000
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	3,038,000		0,000				2,890,000		2,892,000	2,907,000	11,727,000
29	Trường THPT 19/5	1,080,000		4,550,000		5,100,000		2,400,000	2,380,000	2,405,000	9,801,000	27,716,000
30	Trường THPT Kim Bôi							11,500,000		4,580,000	10,978,000	27,058,000
31	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	2,094,000		2,340,000				3,590,000	1,230,000	1,232,000	5,839,000	16,325,000
32	Trường THPT Sao Báy	704,000			160,000	4,940,000		3,370,000		3,391,000	5,202,000	17,767,000
33	Trường THPT Bắc Sơn	1,164,000	490,000	3,090,000				2,040,000		2,047,000	3,061,000	11,892,000
34	Trường THPT Mường Chiềng	435,000		1,890,000				2,970,000		2,186,000	3,372,000	10,853,000
35	Trường THPT Yên Hoà	338,000		720,000					1,500,000	3,094,000	1,501,000	7,153,000
36	Trường THPT Đà Bắc	683,000		3,100,000		3,080,000			1,590,000	3,161,000	6,299,000	17,913,000
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc			2,220,000					1,660,000	1,800,000	1,763,000	7,443,000
38	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	5,285,000		3,180,000							6,443,000	14,908,000
39	Trường THPT Đoàn Kết			4,350,000				2,930,000		1,594,000	3,210,000	12,084,000
40	Trường THPT Tân Lạc	925,000		6,080,000		2,270,000		2,020,000		4,058,000	8,247,000	23,600,000
41	Trường THPT Mường Bi		710,000	6,620,000				3,250,000		3,254,000	5,104,000	18,938,000
42	Trường THPT Lũng Vân	2,012,000						2,030,000		4,064,000		8,106,000
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	6,113,000				5,350,000				5,629,000	12,063,000	29,155,000
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	4,643,000		9,700,000		3,140,000		3,140,000		6,620,000	9,144,000	39,527,000
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	7,694,000	890,000	10,080,000		5,070,000		5,080,000	5,080,000	5,287,000	21,267,000	60,448,000
46	Trường THPT Công nghiệp	1,388,000		7,800,000		5,990,000			8,260,000		8,656,000	32,094,000
47	Trường THPT Lạc Long Quân	1,134,000		4,630,000		2,200,000		2,230,000	2,200,000	2,203,000	9,140,000	23,737,000
48	Trường THPT Ngô Quyền	5,099,000		5,790,000				2,740,000	1,300,000	2,804,000	3,974,000	21,707,000
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình			14,820,000		5,530,000		5,070,000	5,350,000	10,692,000	15,399,000	56,861,000
50	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật					7,560,000						7,560,000
51	TT Ngoại ngữ và Tin học	1,179,000		2,150,000					2,040,000	716,000	2,196,000	8,281,000
52	TT GDTX tỉnh		290,000	5,700,000				3,930,000	1,950,000	1,910,000	8,217,000	21,997,000

53	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp	469,000	650,000	3,010,000				2,010,000	1,020,000	1,146,000	4,401,000	12,706,000
54	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	7,791,000				7,160,000		2,330,000		371,018		17,652,018
55	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn		390,000	1,310,000					1,370,000		3,099,000	6,169,000
56	Công ty CP sách & TBTH											0,000
	Cộng	81,128,000	9,310,000	208,210,000	890,000	112,300,000	460,000	113,360,000	65,280,000	152,110,018	305,508,000	1,048,556,018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 11 tháng 11 năm 2017

TM. BAN THƯỜNG VỤ

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thúy Hương

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
CẤP ỦY NHIỆM CHI KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2017 (LẦN 6)

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2016	Đã cấp lần 1		Đã cấp lần 2		Đã cấp lần 3		Đã cấp lần 4	Đã cấp lần 5	Cấp lần 6	Tổng
			Cấp trả nợ lần 1/2016 (Do năm 2017 các đ.vị mới nộp chênh lệch lương)	Cấp lần 1 năm 2017	Cấp trả nợ lần 2/2016 (Do năm 2017 các đ.vị mới nộp chênh lệch lương)	Cấp lần 2 năm 2017	Cấp trả nợ lần 3/2016 (Do năm 2017 các đ.vị mới nộp chênh lệch lương)	Cấp lần 3 năm 2017				
1	Trường THPT Cộng Hòa			5,600,000						5,072,000	5,150,000	15,822,000
2	Trường THPT Quyết Thắng	730,000		3,870,000		3,960,000					8,128,000	16,688,000
3	Trường THPT Lạc Sơn	2,071,000	1,010,000	6,200,000		2,150,000		2,070,000	2,060,000	2,061,000	8,012,000	25,634,000
4	Trường THPT Thạch Yên	418,000		4,210,000				2,080,000	1,110,000	1,087,000	4,206,000	13,111,000
5	Trường THPT Cao Phong	858,000		3,690,000		4,130,000			3,820,000	1,909,000	7,960,000	22,367,000
6	Trường THPT Kỳ Sơn			5,230,000		5,230,000				6,834,000	6,102,000	23,396,000
7	Trường THPT Phú Cường			3,230,000		2,220,000			2,330,000	1,163,000	4,715,000	13,658,000
8	Trường THPT Lương Sơn	1,001,000		4,050,000	330,000	4,120,000		2,120,000		4,227,000	7,264,000	23,112,000
9	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,629,000	180,000	4,180,000				2,580,000	1,290,000	1,295,000	5,769,000	16,923,000
10	Trường THPT Cù Chính Lan			7,560,000		7,560,000				7,238,000	6,031,000	28,389,000
11	Trường THPT Lạc Thủy B			5,220,000				5,500,000			7,482,000	18,202,000
12	Trường THPT Lạc Thủy	2,371,000		4,130,000				3,950,000	1,980,000	4,091,000	8,125,000	24,647,000
13	Trường THPT Mai Châu	3,321,000		4,280,000		2,360,000		4,410,000		4,438,000	6,715,000	25,524,000
14	Trường THPT Mai Châu B	473,000		2,070,000		2,160,000			1,000,000	2,218,000	3,316,000	11,237,000
15	Trường THPT Yên Thủy A	7,435,000		0,000		6,500,000		6,500,000			6,582,000	27,017,000
16	Trường THPT Yên Thủy B	2,658,000		5,070,000				3,400,000		3,268,000	5,333,000	19,729,000
17	Trường THPT Thanh Hà			4,830,000					2,840,000	2,888,000	4,363,000	14,921,000
18	Trường THPT 19/5	1,080,000		4,550,000		5,100,000		2,400,000	2,380,000	2,405,000	9,801,000	27,716,000
19	Trường THPT Kim Bôi							11,500,000		4,580,000	10,978,000	27,058,000

20	Trường THPT Sao Báy	704,000			160,000	4,940,000		3,370,000		3,391,000	5,202,000	17,767,000
21	Trường THPT Bắc Sơn	1,164,000	490,000	3,090,000				2,040,000		2,047,000	3,061,000	11,892,000
22	Trường THPT Đà Bắc	683,000		3,100,000		3,080,000			1,590,000	3,161,000	6,299,000	17,913,000
23	Trường THPT Đoàn Kết			4,350,000				2,930,000		1,594,000	3,210,000	12,084,000
24	Trường THPT Tân Lạc	925,000		6,080,000		2,270,000		2,020,000		4,058,000	8,247,000	23,600,000
25	Trường THPT Mường Bi		710,000	6,620,000				3,250,000		3,254,000	5,104,000	18,938,000
26	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	4,643,000		9,700,000		3,140,000		3,140,000	3,140,000	6,620,000	9,144,000	39,527,000
27	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	7,694,000	890,000	10,080,000		5,070,000		5,080,000	5,080,000	5,287,000	21,267,000	60,448,000
28	Trường THPT Công nghiệp	1,388,000		7,800,000		5,990,000			8,260,000		8,656,000	32,094,000
29	Trường THPT Lạc Long Quân	1,134,000		4,630,000		2,200,000		2,230,000	2,200,000	2,203,000	9,140,000	23,737,000
30	Trường THPT Ngô Quyền	5,099,000		5,790,000				2,740,000	1,300,000	2,804,000	3,974,000	21,707,000
31	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình			14,820,000		5,530,000		5,070,000	5,350,000	10,692,000	15,399,000	56,861,000
32	TT Ngoại ngữ và Tin học	1,179,000		3,090,000					2,040,000	716,000	2,196,000	9,221,000
33	TT GDTX tỉnh		0,000	1,890,000				3,930,000	1,950,000	1,910,000	8,217,000	17,897,000
34	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp	469,000	0,000	720,000				2,010,000	1,020,000	1,146,000	4,401,000	9,766,000
35	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn		0,000	2,220,000					1,370,000		3,099,000	6,689,000
	Cộng	49,127,000	3,280,000	161,950,000	490,000	77,710,000	0,000	84,320,000	52,110,000	103,657,000	242,648,000	775,292,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 30 tháng 11 năm 2017

TM. BAN THƯỜNG VỤ
BCH PHÓ CHỦ TỊCH
CÔNG ĐOÀN LAO ĐỘNG
GIÁO DỤC



Lê Thị Thủy Hương

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO

CẤP TIỀN MẶT KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN NĂM 2017 (LẦN 6)

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2016	Đã cấp lần 1 năm 2017	Đã cấp lần 2		Đã cấp lần 3		Đã cấp lần 4	Đã cấp lần 5	Cấp lần 6	Tổng
				Cấp trả nợ lần 2/2016 (Do năm 2017 các đ. vị mới nộp chênh lệch lương)	Cấp lần 2 năm 2017	Cấp trả nợ lần 3/2016 (Do năm 2017 các đ. vị mới nộp chênh lệch lương)	Cấp lần 3 năm 2017				
1	Trường THPT Đại Đồng		5,340,000			460,000	5,350,000		5,347,000	5,439,000	21,936,000
2	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	318,000	3,920,000						5,191,000	3,872,000	13,301,000
3	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	588,000	4,110,000				2,640,000	1,320,000	1,320,000	5,399,000	15,377,000
4	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy		3,100,000		3,080,000				3,077,000	3,077,000	12,334,000
5	Trường THPT Lạc Thủy C	1,442,000	2,480,000				4,120,000		2,555,000	3,667,000	14,264,000
6	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	1,682,000	3,590,000					3,580,000		3,604,000	12,456,000
7	Trường THPT Yên Thủy C	74,000	3,890,000					3,880,000		3,914,000	11,758,000
8	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	3,038,000	0,000				2,890,000		2,892,000	2,907,000	11,727,000
9	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	2,094,000	2,340,000				3,590,000	1,230,000	1,232,000	5,839,000	16,325,000
10	Trường THPT Mường Chiềng	435,000	1,890,000				2,970,000		2,186,000	3,372,000	10,853,000
11	Trường THPT Yên Hoà	338,000	720,000					1,500,000	3,094,000	1,501,000	7,153,000
12	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc		2,220,000					1,660,000	1,800,000	1,763,000	7,443,000
13	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	5,285,000	3,180,000							6,443,000	14,908,000
14	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	6,113,000			5,350,000				5,629,000	12,063,000	29,155,000
	Cộng	21,407,000	36,780,000	0,000	8,430,000	460,000	21,560,000	13,170,000	34,323,000	62,860,000	198,990,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình ngày 22 tháng 11 năm 2017

TM. BAN THƯỜNG VỤ

BỘ PHÓ CHỦ TỊCH



Le Thị Thuý Hằng

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH LẦN 6/2017

ST T	Tên đơn vị	KP 2% CĐCS nộp từ 11/8 đến hết 10/11/2017)	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (0,94)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ- BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ- BCH
1	2	3	4=3/2	5	6=(4+5)*30%	7=4+5-6	8=7*10%
1	Trường THPT Cộng Hòa	12,808,000	6,404,000	6,020,000	3,727,200	8,696,800	870,000
2	Trường THPT Đại Đồng	13,527,500	6,763,750	6,358,000	3,936,525	9,185,225	919,000
3	Trường THPT Quyết Thắng	20,214,500	10,107,250	9,501,000	5,882,475	13,725,775	1,373,000
4	Trường THPT Lạc Sơn	19,925,000	9,962,500	9,365,000	5,798,250	13,529,250	1,353,000
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	-	-			
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	9,630,000	4,815,000	4,526,000	2,802,300	6,538,700	654,000
7	Trường THPT Thạch Yên	10,460,462	5,230,231	4,916,000	3,043,869	7,102,362	710,000
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	13,427,273	6,713,637	6,311,000	3,907,391	9,117,246	912,000
9	Trường THPT Cao Phong	19,794,828	9,897,414	9,304,000	5,760,424	13,440,990	1,344,000
10	Trường THPT Kỳ Sơn	15,174,800	7,587,400	7,132,000	4,415,820	10,303,580	1,030,000
11	Trường THPT Phú Cường	11,724,800	5,862,400	5,511,000	3,412,020	7,961,380	796,000
12	Trường THPT Lương Sơn	18,066,912	9,033,456	8,491,000	5,257,337	12,267,119	1,227,000
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	-	-	-			
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	14,346,300	7,173,150	6,743,000	4,174,845	9,741,305	974,000
15	Trường THPT Cù Chính Lan	15,000,000	7,500,000	7,050,000	4,365,000	10,185,000	1,019,000
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	7,652,800	3,826,400	3,597,000	2,227,020	5,196,380	520,000
17	Trường THPT Lạc Thủy B	18,606,921	9,303,461	8,745,000	5,414,538	12,633,922	1,263,000
18	Trường THPT Lạc Thủy	20,205,400	10,102,700	9,497,000	5,879,910	13,719,790	1,372,000
19	Trường THPT Lạc Thủy C	9,118,663	4,559,332	4,286,000	2,653,599	6,191,732	619,000
20	Trường THPT Mai Châu	16,699,800	8,349,900	7,849,000	4,859,670	11,339,230	1,134,000
21	Trường THPT Mai Châu B	8,245,900	4,122,950	3,876,000	2,399,685	5,599,265	560,000
22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	8,964,600	4,482,300	4,213,000	2,608,590	6,086,710	609,000
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	-	-	-			
24	Trường THPT Yên Thủy C	9,735,100	4,867,550	4,575,000	2,832,765	6,609,785	661,000
25	Trường THPT Yên Thủy A	16,369,700	8,184,850	7,694,000	4,763,655	11,115,195	1,112,000
26	Trường THPT Yên Thủy B	13,260,843	6,630,422	6,233,000	3,859,026	9,004,395	900,000
27	Trường THPT Thanh Hà	10,852,100	5,426,050	5,100,000	3,157,815	7,368,235	737,000
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	7,230,000	3,615,000	3,398,000	2,103,900	4,909,100	491,000

29	Trường THPT 19/5	24,375,400	12,187,700	11,456,000	7,093,110	16,550,590	1,655,000
30	Trường THPT Kim Bôi	27,301,300	13,650,650	12,832,000	7,944,795	18,537,855	1,854,000
31	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	14,521,500	7,260,750	6,825,000	4,225,725	9,860,025	986,000
32	Trường THPT Sào Báy	12,936,479	6,468,240	6,080,000	3,764,472	8,783,768	878,000
33	Trường THPT Bắc Sơn	7,612,000	3,806,000	3,578,000	2,215,200	5,168,800	517,000
34	Trường THPT Mường Chiềng	8,386,000	4,193,000	3,941,000	2,440,200	5,693,800	569,000
35	Trường THPT Yên Hoà	3,732,600	1,866,300	1,754,000	1,086,090	2,534,210	253,000
36	Trường THPT Đà Bắc	15,667,000	7,833,500	7,363,000	4,558,950	10,637,550	1,064,000
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	4,386,000	2,193,000	2,061,000	1,276,200	2,977,800	298,000
38	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	16,024,000	8,012,000	7,531,000	4,662,900	10,880,100	1,088,000
39	Trường THPT Đoàn Kết	7,983,600	3,991,800	3,752,000	2,323,140	5,420,660	542,000
40	Trường THPT Tân Lạc	20,507,600	10,253,800	9,639,000	5,967,840	13,924,960	1,392,000
41	Trường THPT Mường Bi	12,692,600	6,346,300	5,966,000	3,693,690	8,618,610	862,000
42	Trường THPT Lũng Vân	-	-	-			
43	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Tân Lạc	30,000,000	15,000,000	14,100,000	8,730,000	20,370,000	2,037,000
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	22,741,083	11,370,542	10,688,000	6,617,562	15,440,979	1,544,000
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	52,888,700	26,444,350	24,858,000	15,390,705	35,911,645	3,591,000
46	Trường THPT Công nghiệp	21,528,200	10,764,100	10,118,000	6,264,630	14,617,470	1,462,000
47	Trường THPT Lạc Long Quân	22,729,100	11,364,550	10,683,000	6,614,265	15,433,285	1,543,000
48	Trường THPT Ngô Quyền	9,882,943	4,941,472	4,645,000	2,875,941	6,710,530	671,000
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	38,296,200	19,148,100	17,999,000	11,144,130	26,002,970	2,600,000
50	TT Ngoại ngữ và Tin học	5,460,900	2,730,450	2,567,000	1,589,235	3,708,215	371,000
51	TT GDTX tỉnh	20,437,000	10,218,500	9,605,000	5,947,050	13,876,450	1,388,000
52	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp	10,945,700	5,472,850	5,144,000	3,185,055	7,431,795	743,000
53	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	-	-	-			
54	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lương Sơn	7,705,700	3,852,850	3,622,000	2,242,455	5,232,395	523,000
55	Công ty CP sách & TBTH						
Cộng		759,783,807	379,891,904	357,098,000	221,096,971	515,892,932	51,590,000

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 22 tháng 11 năm 2017

TM. BAN THƯỜNG VỤ

BCH PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Thị Thúy Hương

